Phụ lục số 01

KẾT QUẢ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số 118 /BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

TT	Các xã, thị trấn	Thu tiền đất điều tiết ngân sách xã năm 2021				Thu tiền đất điều tiết ngân sách xã năm 2022				Tổng cộng năm 2021+2022			
		Tổng cộng	*Trong đó*			Tổng cộng	*Trong đó*			Tổng cộng	*Trong đó*		
			Thu đấu giá quyền sử dụng đất	Thu đất dôi dư	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất		Thu đấu giá quyền sử dụng đất	Thu đất dôi dư	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất		Thu đấu giá quyền sử dụng đất	Thu đất dôi dư	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng	**79,200,919,838**	**69,055,955,838**	**10,144,964,000**	**0**	**35,815,066,539**	**30,834,061,539**	**4,352,515,000**	**628,490,000**	**115,015,986,377**	**99,890,017,377**	**14,497,479,000**	**628,490,000**
1	Đại Sơn	2,569,736,000		2,569,736,000		356,500,000			356,500,000	**2,926,236,000**	0	2,569,736,000	356,500,000
2	Hưng Đạo	289,392,000		289,392,000		88,320,000		88,320,000		**377,712,000**	0	377,712,000	0
3	Bình Lãng	1,745,040,000		1,745,040,000		0				**1,745,040,000**	0	1,745,040,000	0
4	Quang Phục	162,000,000		162,000,000		277,500,000		277,500,000		**439,500,000**	0	439,500,000	0
5	Tân Kỳ	704,240,000		704,240,000		5,812,000,000	5,812,000,000			**6,516,240,000**	5,812,000,000	704,240,000	0
6	Dân Chủ	10,726,426,050	10,726,426,050			0				**10,726,426,050**	10,726,426,050	0	0
7	Quảng Nghiệp	20,065,592,424	20,055,432,424	10,160,000		658,100,000	658,100,000			**20,723,692,424**	20,713,532,424	10,160,000	0
8	Văn Tố	5,173,351,002	4,285,111,002	888,240,000		1,288,240,000		1,150,240,000	138,000,000	**6,461,591,002**	4,285,111,002	2,038,480,000	138,000,000
9	An Thanh	0				58,090,000			58,090,000	**58,090,000**	0	0	58,090,000
10	Cộng Lạc	11,852,416,365	11,522,336,365	330,080,000		1,938,140,000		1,862,240,000	75,900,000	**13,790,556,365**	11,522,336,365	2,192,320,000	75,900,000
11	Quang Trung	34,560,000		34,560,000		531,000,000		531,000,000		**565,560,000**	0	565,560,000	0
12	Nguyên Giáp	2,294,406,576	1,819,158,576	475,248,000		0				**2,294,406,576**	1,819,158,576	475,248,000	0
13	Minh Đức	12,025,939,623	11,966,739,623	59,200,000		2,720,223,500	2,720,223,500			**14,746,163,123**	14,686,963,123	59,200,000	0
14	Tiên Động	51,840,000		51,840,000		0				**51,840,000**	0	51,840,000	0
15	Hà Thanh	221,872,000		221,872,000		0				**221,872,000**	0	221,872,000	0
16	Quang Khải	33,744,000		33,744,000		0				**33,744,000**	0	33,744,000	0
17	Ngọc Kỳ	558,920,000		558,920,000		0				**558,920,000**	0	558,920,000	0
18	Hà Kỳ	123,760,000		123,760,000		0				**123,760,000**	0	123,760,000	0
19	Tái Sơn	0				0				**0**	0	0	0
20	Phượng Kỳ	2,965,944,442	2,965,944,442			280,599,980	280,599,980			**3,246,544,422**	3,246,544,422	0	0
21	Đại Hợp	1,199,989,125	1,013,737,125	186,252,000		281,266,750	281,266,750			**1,481,255,875**	1,295,003,875	186,252,000	0
22	Thị trấn Tứ Kỳ	863,280,000		863,280,000		276,715,000		276,715,000		**1,139,995,000**	0	1,139,995,000	0
23	Chí Minh	5,538,470,231	4,701,070,231	837,400,000		21,248,371,309	21,081,871,309	166,500,000		**26,786,841,540**	25,782,941,540	1,003,900,000	0

Phụ lục số 02

TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 117 /BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ khối lượng XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP thanh toán nợ XDCB giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=12-13	(15)
	TỔNG SỐ					**255,764**	**250,764**	**0**	**255,764**	**250,764**	**99,820**	**75,601**	**24,219**	**175,163**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**255,764**	**250,764**	**0**	**255,764**	**250,764**	**99,820**	**75,601**	**24,219**	**175,163**
1	Quy hoạch sử dụng đất huyện giai đoạn 2021-2030; xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; Dự án đo đạc các xã		C	2021-2025		15,000	15,000		15,000	15,000	7,031	7,031	0	7,969
2	Xây dựng đường trục xã An Thanh: Đoạn từ cống T1 đến UBND xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ		C	2021-2022		14,980	14,980		14,980	14,980	5,600	5,600	0	9,380

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ khối lượng XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP thanh toán nợ XDCB giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=12-13	(15)
3	Xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng liên vùng NTTS tập trung Tân Kỳ - Quang Phục - Tái Sơn; Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng 1 số tuyến đường giao thông thuộc vùng nuôi trồng thủy sản xã Tái Sơn - Tân Kỳ (Tuyến số 1,3,4 thuộc địa bàn xã Tái Sơn, xã Tân Kỳ).		C	2021-2022		8,974	8,974		8,974	8,974	4,341	4,000	341	4,974
4	Đường xã Hưng Đạo Đoạn từ ngã ba bảng tin (thôn Xuân Nẻo) đến cống Cầu Đòng	Tân Kỳ	C	2021-2022		7,190	7,190		7,190	7,190	4,500	4,000	500	3,190
5	Đường nuôi trồng thủy sản, Tuyến 1 - thôn Ngọc Lâm - xã Tân Kỳ; Tuyến 2 - thôn Trung Sơn, xã Tái Sơn, huyện Tứ Kỳ	Tân Kỳ	C	2021-2022		7,826	7,826		7,826	7,826	5,158	4,000	1,158	3,826
6	Tu bổ bờ kênh Bắc Hưng Hải (Bờ Tả, tuyến Lộng Khê - An Thổ) lý trình K3+632-K4+282	Nguyên Giáp	C	2021-2022		2,291	2,291		2,291	2,291	2,000	2,000	0	291
7	Xây dựng Kè thượng lưu cống Thổ Kỳ, xã Quang Khải, bờ Hữu kênh Đĩnh Đào, lý trình K38+300 – K38+480	Quang Khải	C	2021-2022		4,514	4,514		4,514	4,514	4,320	3,000	1,320	1,514
8	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Minh Đức, đoạn từ trạm bơm thôn Phúc Lâm đến đê sông Cửu An và Nhánh rẽ đến Nhà Văn hóa thôn Cự Lộc	Minh Đức	C	2021-2022		14,900	14,900		14,900	14,900	7,250	5,700	1,550	9,200

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ khối lượng XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP thanh toán nợ XDCB giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=12-13	(15)
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã An Thanh, đoạn từ điểm Bưu điện văn hóa đến trạm bơm An Thanh	An Thanh	C	2021-2022		14,583	14,583		14,583	14,583	6,520	5,000	1,520	9,583
10	Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường vùng sản xuất thủy đặc sản rươi cáy xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ	Quang Trung	C	2021-2022		6,072	6,072		6,072	6,072	5,500	4,000	1,500	2,072
11	Xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Phan Bội Châu, huyện Tứ Kỳ	Thị trấn TK	C	2021-2022		9,457	9,457		9,457	9,457	7,500	1,970	5,530	7,487
12	GPMB khu vực phòng thủ huyện, công trình Hội trường BCH quân sự và các hạng mục phụ trợ		C	2021-2022		20,000	20,000		20,000	20,000	10,300	10,300	0	9,700
13	Lắp đặt hệ thống Camera giám sát an ninh, trật tự trên địa bàn huyện Tứ Kỳ		C	2021-2022		4,800	4,800		4,800	4,800	4,800	2,000	2,800	2,800
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Nhân Đông, thị trấn Tứ Kỳ	Thị trấn TK	C	2021-2022		7,659	7,659		7,659	7,659		-	0	7,659
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ven Sông Cờ, xã Tân Kỳ	Tân Kỳ	C	2021-2022		11,171	11,171		11,171	11,171	10,000	7,000	3,000	4,171
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khu trung tâm xã Văn Tố	Văn Tố	C	2021-2022		40,702	40,702		40,702	40,702	15,000	10,000	5,000	30,702
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Quảng Giang, xã Đại Hợp	Đại Hợp	C	2021-2022		10,107	10,107		10,107	10,107		-	0	10,107
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn	Tái Sơn	C	2020-2023		4,855	4,855		4,855	4,855			0	4,855

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ khối lượng XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP thanh toán nợ XDCB giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp huyện				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=12-13	(15)
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hà Hải, xã Hà Kỳ	Hà Kỳ	C	2021-2023		9,653	9,653		9,653	9,653			0	9,653
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đường Cao, thôn Đông Phong, xã Bình Lãng (giai đoạn 1)	Bình Lãng	C	2020-2023		14,844	14,844		14,844	14,844			0	14,844
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thượng Hải xã Bình Lãng (Giai đoạn 1)	Bình Lãng	C	2022-2023		14,985	14,985		14,985	14,985			0	14,985
22	Trạm Y tế xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ; Hạng mục: Nhà làm việc khám chữa bệnh 3 tầng	An Thanh	C	2022-2023		6,449	1,449		6,449	1,449			0	1,449
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Lại, xã Dân Chủ	Dân Chủ	C	2022-2023		4,750	4,750		4,750	4,750			0	4,750

Phụ lục số 03

TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC XÃ THỊ TRẤN
(Đến thời điểm ngày 28/02/2023)
(Kèm theo Báo cáo số 118/BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

TT	Đơn vị	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước 01/01/2015				Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng từ gđ 2016-2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn				Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025				Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu vốn để trả nợ XDCB đến ngày 28/02/2023			
		Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó		
			Đường giao thông	Trường học	Trụ sở, khác		Đường giao thông	Trường học	Trụ sở, khác		Đường giao thông	Trường học	Trụ sở, khác		Đường giao thông	Trường học	Trụ sở, khác		Đường giao thông	Trường học	Trụ sở, khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	**(19)**	(20)	(21)	(22)
	TỔNG SỐ	**446**				**139,165**	**18,331**	**86,321**	**34,513**	**71,890**	**16,831**	**50,443**	**4,616**	**130,070**	**22,815**	**96,525**	**10,730**	**341,570**	**57,977**	**233,407**	**50,186**
1	Xã Đại Sơn	0				17,244	976	5,769	10,499	1,624		1,624		17,510		17,510		36,378	976	24,903	10,499
2	Xã Hưng Đạo	0				8,049	270	5,386	2,394	0				4,912		4,912		12,961	270	10,298	2,394
3	Xã Bình Lãng	0				1,048	399	649		0				2,749	1,033	577	1,139	3,797	1,432	1,226	1,139
4	Xã Quang Phục	0				7,750	1,695	4,994	1,061	0				7,819		7,819		15,569	1,695	12,813	1,061
5	Xã Tân Kỳ	0				0				0				5,492		5,492		5,492	0	5,492	0
6	Xã Dân Chủ	0				2,013		783	1,230	0				1,000		1,000		3,013	0	1,783	1,230
7	Xã Quang Nghiệp	0				1,445		1,445		1,897		727	1,171	9,708	3,491	5,673	544	13,050	3,491	7,845	1,715
8	Xã Văn Tố	0				3,159		3,159		1,326	1,326			13,830	3,020	7,265	3,545	18,315	4,346	10,424	3,545
9	Xã An Thanh	0				2,021	1,092		929	9,745		9,745		10,627		10,627		22,393	1,092	20,372	929
10	Xã Cộng Lạc	0				6,126		4,284	1,842	0				12,389	1,080	10,800	509	18,515	1,080	15,084	2,351
11	Xã Quang Trung	0				0		0		14,190	3,265	7,480	3,445	4,553	1,226	857	2,470	18,743	4,491	8,337	5,915
12	Xã Nguyên Giáp	0				1,464		1,464		0				6,356	3,293	3,063		7,820	3,293	4,527	0
13	Xã Minh Đức	0				33,561	9,224	19,690	4,647	0				0				33,561	9,224	19,690	4,647
14	Xã Tiên Động	0				3,789	1,379	1,208	1,202	2,073		2,073		0				5,862	1,379	3,281	1,202
15	Xã Hà Thanh	0				0				9,448	3,529	5,919		3,000		3,000		12,448	3,529	8,919	0
16	Xã Quang Khải	0				4,130		760	3,370	0				7,373	1,643	5,730		11,503	1,643	6,490	3,370
17	Xã Ngọc Kỳ	0				1,272		1,272		5,779	1,410	4,369		3,800		3,800		10,851	1,410	9,441	0
18	Xã Hà Kỳ	0				5,222		5,222		8,975		8,975		5,724		5,724		19,921	0	19,921	0
19	Xã Tái Sơn	0				9,465		7,938	1,527	0				808		808		10,273	0	8,746	1,527
20	Xã Phượng Kỳ	0				5,764		5,764		6,084		6,084		2,204	1,248	956		14,052	1,248	12,804	0
21	Xã Đại Hợp	0				16,670	2,612	8,541	5,517	2,565		2,565		0				19,235	2,612	11,106	5,517
22	Thị trấn Tứ Kỳ	0				7,281		7,281		882		882		9,304	6,781		2,523	17,466	6,781	8,163	2,523
23	Xã Chí Minh	446		118	328	1,692	684	712	296	7,301	7,301			911		911		10,350	7,985	1,741	624

Phụ lục số 04

TÌNH HÌNH NHU CẦU VỐN THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC XÃ THỊ TRẤN
GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 118 /BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

TT	Đơn vị	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước 01/01/2015				Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng từ gđ 2016-2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn				Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025				Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu vốn để trả nợ đọng XDCB giai đoạn 2021-2025			
		Cộng	*Trong đó*			Cộng	*Trong đó*			Cộng	*Trong đó*			Cộng	*Trong đó*			Cộng	*Trong đó*		
			Đường giao thông	*Trường học*	*Trụ sở*		*Đường giao thông*	*Trường học*	*Trụ sở*		*Đường giao thông*	*Trường học*	*Trụ sở*		*Đường giao thông*	*Trường học*	*Trụ sở*		*Đường giao thông*	*Trường học*	*Trụ sở*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG SỐ	**446**	**0**	**118**	**328**	**139,165**	**18,331**	**86,321**	**34,513**	**74,818**	**16,831**	**53,372**	**4,616**	**210,851**	**46,985**	**144,821**	**19,045**	**425,280**	**82,147**	**284,632**	**58,502**
1	Xã Đại Sơn	0				17,244	976	5,769	10,499	1,624		1,624		17,510		17,510		**36,378**	*976*	*24,903*	*10,499*
2	Xã Hưng Đạo	0				8,050	270	5,386	2,394	0				4,912		4,912		**12,962**	*270*	*10,298*	*2,394*
3	Xã Bình Lãng	0				1,048	399	649		0				2,749	1,033	577	1,139	**3,797**	*1,432*	*1,226*	*1,139*
4	Xã Quang Phục	0				7,750	1,695	4,994	1,061	0				7,819		7,819		**15,569**	*1,695*	*12,813*	*1,061*
5	Xã Tân Kỳ	0				0				0				6,737		5,492	1,245	**6,737**	*0*	*5,492*	*1,245*
6	Xã Dân Chủ	0				2,013		783	1,230	0				1,000		1,000		**3,013**	*0*	*1,783*	*1,230*
7	Xã Quang Nghiệp	0				1,445		1,445		1,897		727	1,171	11,912	4,620	5,117	2,175	**15,254**	*4,620*	*7,289*	*3,346*
8	Xã Văn Tố	0				3,159		3,159		1,326	1,326			42,521	5,034	29,409	8,078	**47,006**	*6,360*	*32,568*	*8,078*
9	Xã An Thanh	0				2,021	1,092		929	9,745		9,745		21,541		21,541		**33,307**	*1,092*	*31,286*	*929*
10	Xã Cộng Lạc	0				6,126		4,284	1,842	0				12,389	1,080	10,800	509	**18,515**	*1,080*	*15,084*	*2,351*
11	Xã Quang Trung	0				0		0		14,190	3,265	7,480	3,445	16,473	8,010	5,087	3,376	**30,663**	*11,275*	*12,567*	*6,821*
12	Xã Nguyên Giáp	0				1,464		1,464		0				10,083	4,231	5,852		**11,547**	*4,231*	*7,316*	*0*
13	Xã Minh Đức	0				33,561	9,224	19,690	4,647	0				0				**33,561**	*9,224*	*19,690*	*4,647*
14	Xã Tiên Động	0				3,789	1,379	1,208	1,202	2,073		2,073		0				**5,862**	*1,379*	*3,281*	*1,202*
15	Xã Hà Thanh	0				0				12,377	*3,529*	*8,848*		9,848		9,848		**22,225**	*3,529*	*18,696*	*0*
16	Xã Quang Khải	0				4,130		760	3,370	0				22,606	14,948	7,658		**26,736**	*14,948*	*8,418*	*3,370*
17	Xã Ngọc Kỳ	0				1,272		1,272		5,779	1,410	4,369		3,800		3,800		**10,851**	*1,410*	*9,441*	*0*
18	Xã Hà Kỳ	0				5,222		5,222		8,975		8,975		5,724		5,724		**19,921**	*0*	*19,921*	*0*
19	Xã Tái Sơn	0				9,465		7,938	1,527	0				808		808		**10,273**	*0*	*8,746*	*1,527*
20	Xã Phượng Kỳ	0				5,764		5,764		6,084		6,084		2,204	1,248	956		**14,052**	*1,248*	*12,804*	*0*
21	Xã Đại Hợp	0				16,670	2,612	8,541	5,517	2,565		2,565		0				**19,235**	*2,612*	*11,106*	*5,517*
22	Thị trấn Tứ Kỳ	0				7,281		7,281		882		882		9,303	6,781		2,522	**17,466**	*6,781*	*8,163*	*2,522*
23	Xã Chí Minh	446		118	328	1,692	684	712	296	7,301	7,301			911		911		**10,350**	*7,985*	*1,741*	*624*

Phụ lục số 05

DỰ KIẾN NGUỒN THU TIỀN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHU DÂN CƯ TẠO NGUỒN GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 118 /BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

TT	Các xã, thị trấn	Dự kiến nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở 3 cấp				Tỷ lệ điều tiết ngân sách huyện (45%)	Tỷ lệ điều tiết ngân sách xã (15%)	Ghi chú
		Tổng	Trong đó					
			2023	2024	2025			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG SỐ	**1,267,580**	**435,800**	**549,120**	**282,660**	**570,411**	**190,137**	
1	Xã Tân Kỳ	92,000	20,000	72,000		41,400	13,800	KDC ven sông Cờ; KDC Ngọc Lâm
2	Xã Văn Tố	204,000	141,000	63,000		91,800	30,600	KDC Trung tâm xã Văn Tố; KDC Chiều Mây
3	Xã Đại Hợp	133,200	51,300	81,900		59,940	19,980	KDC thôn Quảng Giang (gđ 1); gđ 2
4	Xã Tái Sơn	26,400	26,400			11,880	3,960	Điểm dân cư mới thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn
5	Xã Bình Lãng	137,100	137,100			61,695	20,565	KDC mới thôn Thượng Hải, KDC Đông Phong
6	Xã Dân Chủ	21,600	21,600			9,720	3,240	KDC An Lại (gđ 2)
7	Xã Ngọc Kỳ	51,000		51,000		22,950	7,650	Điểm dân cư mới xã Ngọc Kỳ
8	Xã Đại Sơn	70,800		70,800		31,860	10,620	KDC Mỗ Đoạn, xã Đại Sơn
9	Xã Quang Khải	94,500		94,500		42,525	14,175	KDC trung tâm xã Quang Khải
10	Xã Cộng Lạc	115,920		115,920		52,164	17,388	KDC mới thôn Tất Thượng
11	Xã Hà Kỳ	94,610	38,400		56,210	42,575	14,192	Điểm dân cư mới thôn Hà Hải (gđ 1); gđ 2
12	Xã Quảng Nghiệp	80,850			80,850	36,383	12,128	KDC mới Quảng Nghiệp
13	Xã Minh Đức	145,600			145,600	65,520	21,840	KDC mới thôn Quàn; KDC mới thôn Dọc
14	Xã Hưng Đạo	0				0	0	
15	Xã Quang Phục	0				0	0	
16	Xã An Thanh	0				0	0	
17	Xã Quang Trung	0				0	0	
18	Xã Nguyên Giáp	0				0	0	
19	Xã Tiên Động	0				0	0	
20	Xã Hà Thanh	0				0	0	
21	Xã Phượng Kỳ	0				0	0	
22	Thị trấn Tứ Kỳ	0				0	0	
23	Xã Chí Minh	0				0	0	

Phụ lục số 06

BẢNG PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ XỬ LÝ NỢ ĐỌNG XĐCB CÁC XÃ, THỊ TRẤN GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 118 /BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

TT	Các xã, thị trấn	Nhu cầu vốn NSĐP để trả nợ XDCB giai đoạn 2023-2025					Nguồn thu dự kiến đấu giá quyền sử dụng đất 2023-2025	Chênh lệch nguồn thu và số nợ giai đoạn 2023-2025	Huyện hỗ trợ vốn giai đoạn 2023-2025					Số nhu cầu vốn trả nợ 2023-2025	Ghi chú
		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước 01/01/2015	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng từ gđ 2016-2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	Tổng cộng			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước 01/01/2015	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng từ gđ 2016-2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn	Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=7-8	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG SỐ	**446**	**139,165**	**74,818**	**210,850**	**425,280**	**190,137**	**-235,143**	**446**	**65,344**	**41,107**	**21,000**	**127,897**	**-129,926**	
1	Xã Tân Kỳ	0	0	0	6,737	6,737	13,800	7,063					0		Dư vốn
2	Xã Văn Tố	0	3,159	1,326	42,521	47,006	30,600	-16,406		3,159	1,326		4,485	-9,798	
3	Xã Đại Hợp	0	16,670	2,565		19,235	19,980	745					0		Dư vốn
4	Xã Tái Sơn	0	9,465	0	808	10,273	3,960	-6,313					0	-6,313	
5	Xã Bình Lãng	0	1,048	0	2,749	3,797	20,565	16,768					0		Dư vốn
6	Xã Dân Chủ	0	2,013	0	1,000	3,013	3,240	227					0		Dư vốn
7	Xã Ngọc Kỳ	0	1,272	5,779	3,800	10,851	7,650	-3,201					0	-3,201	
8	Xã Đại Sơn	0	17,244	1,624	17,510	36,378	10,620	-25,758		17,244			17,244	-8,514	
9	Xã Quang Khải	0	4,130	0	22,606	26,736	14,175	-12,561		4,130			4,130	-8,431	
10	Xã Cộng Lạc	0	6,126	0	12,389	18,515	17,388	-1,127					0	-1,127	
11	Xã Hà Kỳ	0	5,222	8,975	5,724	19,921	14,192	-5,730					0	-5,730	
12	Xã Quang Nghiệp	0	1,445	1,897	11,912	15,254	12,128	-3,127					0	-3,127	
13	Xã Minh Đức	0	33,561	0	0	33,561	21,840	-11,721		3,000			3,000	-8,721	
14	Xã Hưng Đạo	0	8,050	0	4,912	12,962	0	-12,962		8,050			8,050	-4,912	
15	Xã Quang Phục	0	7,750	0	7,819	15,569	0	-15,569		7,750			7,750	-7,819	
16	Xã An Thanh	0	2,021	9,745	21,541	33,307	0	-33,307		2,021	10,779	12,000	24,800	-8,507	
17	Xã Quang Trung	0		14,190	16,473	30,663	0	-30,663		0	15,743	7,000	22,743	-7,920	
18	Xã Nguyên Giáp	0	1,464	0	10,083	11,547	0	-11,547		1,464		1,000	2,464	-9,083	
19	Xã Tiên Động	0	3,789	2,073	0	5,862	0	-5,862		3,789			3,789	-2,073	
20	Xã Hà Thanh	0	0	12,377	9,848	22,225	0	-22,225		0	12,377		12,377	-9,848	
21	Xã Phượng Kỳ	0	5,764	6,084	2,204	14,052	0	-14,052		5,764			5,764	-8,288	
22	Thị trấn Tứ Kỳ	0	7,281	882	9,303	17,466	0	-17,466		7,281	882	1,000	9,163	-8,303	
23	Xã Chí Minh	446	1,692	7,301	911	10,350	0	-10,350	446	1,692			2,138	-8,212	

Phụ lục số 07

NGUỒN DỰ KIẾN TRẢ NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN
GIAI ĐOẠN 2023-2025

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
A	**DỰ KIẾN NGUỒN THU TIỀN ĐẤT GIAI ĐOẠN 2023-2025**	**876,579**	
1	Nguồn dự kiến thu tiền đất 2023-2025 (điều tiết ngân sách huyện)	805,787	
-	*Thu đấu giá quyền sử dụng khu dân cư*	*570,411*	
-	*Thu đấu giá khu dân cư lựa chọn nhà đầu tư*	*45,760*	
-	*Thu đấu giá đất trụ sở (3 cơ quan Tài chính - Giáo dục- Đài phát thanh)*	*189,616*	
2	Vốn tiêu chí định mức do tỉnh phân bổ gđ 2023-2025	70,792	
B	**DỰ KIẾN CHI GIAI ĐOẠN 2023-2025**	**876,579**	
I	***Chi trả nợ và thanh toán công trình của huyện thực hiện gđ 2021-2025, còn phải thanh toán trong giai đoạn 2023-2025***	***748,682***	
1	Trả nợ XDCB của huyện các công trình đã triển khai thực hiện	188,140	
2	Công trình dự kiến khởi công mới *(Trường tiểu học thị trấn Tứ Kỳ; Trung tâm hành chính)*	163,000	
3	Hạ tầng một số khu dân cư mới dự kiến triển khai gđ 2024-2025,	205,623	
4	Tiếp tục đầu tư các chương nông thôn mới giai đoạn 2023-2025	6,419	
5	Tiếp tục đầu tư thực hiện chương trình đề án giai đoạn 2023-2025	50,150	
-	*Xây dựng trường chuẩn quốc gia*	*33,850*	
-	*Hỗ trợ xây dựng chỉnh trang đô thị*	*8,600*	
-	*Hỗ trợ tu bổ di tích lịch sử*	*7,700*	
6	Thực hiện các dự án trên các lĩnh vưc giai đoạn 2023-2025	64,000	
-	*Lĩnh vực giáo dục (hỗ trợ công trình dự án do xã làm chủ đầu tư)*	*21,500*	
-	*Lĩnh vực y tế (hỗ trợ vốn xây dựng trạm y tế do xã làm chủ đầu tư)*	*4,000*	
-	*Lĩnh vực khoa học công nghệ*	*5,000*	
-	*Lĩnh vực môi trường*	*5,000*	
-	*Lĩnh vực an ninh - quốc phòng (hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)*	*28,500*	
7	Kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2023-2025	20,000	
8	Dự phòng (bao gồm cả dư nguồn xây dựng Nhà hành chính)	51,350	
II	***Dự kiến trả nợ xây dựng cơ bản cho xã trong gđ 2023-2025***	***127,897***	
1	Thanh toán nợ XDCB phát sinh trước ngày 01/01/2015	446	Dự kiến hỗ trợ năm 2023-2024
2	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đia đoạn 2016-2020 nhưng chưa bố trí đủ vốn	65,344	
3	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025	41,107	Dự kiến hỗ trợ năm 2024-2025
4	Dự án đã khởi công mới giai đoạn 2021-2025	21,000	

PHỤ LỤC SỐ 08

TÌNH HÌNH NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 118 /BC-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ)

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=12-13	
	TỔNG SỐ					**865,381**	**862,181**	**0**	**844,109**	**837,453**	**730,932**	**388,541**	**341,570**	**425,280**
	1. XÃ ĐẠI SƠN					**74,201**	**74,201**	**0**	**74,201**	**74,201**	**71,180**	**34,802**	**36,378**	**36,378**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**41,547**	**41,547**	**0**	**41,547**	**41,547**	**38,526**	**21,282**	**17,244**	**17,244**
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường THCS điểm trường Bình Dy	Xã Đại Sơn	C	2018-2019	Số 15 23/1/2018	5,261	5,261		5,261	5,261	4,790	2,600	2,190	2,190
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Khu Mỗ Đoạn	Xã Đại Sơn	C	2018-2019	Số 427 ngày 18/11/2019	12,863	12,863		12,863	12,863	11,786	4,072	7,714	7,714
3	Hội trường trung tâm xã khu Mỗ Đoạn	Xã Đại Sơn	C	2018-2019	Số 38 10/8/2018	8,915	8,915		8,915	8,915	8,592	6,860	1,732	1,732
4	Nhà hiệu bộ trường THCS xã điểm trường Bình Dy	Xã Đại Sơn	C	2019	Số 51 30/10/2018	5,445	5,445		5,445	5,445	5,079	1,500	3,579	3,579
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ đường tỉnh 391 đến trạm y tế xã khu Mỗ Đoạn	Xã Đại Sơn	C	2019	59 ngày 10/10/2019	2,521	2,521		2,521	2,521	2,176	1,200	976	976
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã khu Mỗ Đoạn. HM: San nền, giao thông, cổng, tường rào, lám xe, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, bồn hoa bể cảnh, chiếu sáng ngoài nhà và cấp thoát nước ngoài nhà	Xã Đại Sơn	C	2019-2020	Số 42 09/8/2019	6,542	6,542		6,542	6,542	6,103	5,050	1,053	1,053
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**2,658**	**2,658**	**0**	**2,658**	**2,658**	**2,658**	**1,034**	**1,624**	**1,624**
1	Trường THCS điểm trường Bình Dy : HM Phụ trợ : San lấp mặt bằng , sân bê tông, bồn cây, cấp điện, cấp thoát nước ngoài nhà, nhà bảo vệ, nhà để xe giáo viên, nhà để xe học sinh, nhà vệ sinh học sinh	Xã Đại Sơn	C	2019-2020	Số 05/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	2,658	2,658		2,658	2,658	2,658	1,034	1,624	1,624
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**29,996**	**29,996**		**29,996**	**29,996**	**29,996**	**12,486**	**17,510**	**17,510**
1	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng (Móng 3 tầng) Trường THCS Đại Sơn (Điểm trường thôn Nghĩa Xá)	Xã Đại Sơn	C	2021	Số 174 11/5/2021	14,997	14,997		14,997	14,997	14,997	5,500	9,497	9,497
2	Trường mầm non Đại Sơn (điểm trường thôn Nghĩa Xá) nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	Xã Đại Sơn	C	2021-2023	Số 254 28/5/2021	14,999	14,999		14,999	14,999	14,999	6,986	8,013	8,013
	2. XÃ HƯNG ĐẠO					**23,500**	**23,500**		**23,500**	**23,500**	**22,583**	**9,622**	**12,961**	**12,961**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**17,194**	**17,194**		**17,194**	**17,194**	**16,471**	**8,422**	**8,049**	**8,049**
1	Sân vận động trung tâm	xã Hưng Đạo	C	2016		4,377	4,377	2855a 26/8/2016	4,377	4,377	4,321	2,922	1,399	1,399
2	Phụ trợ trụ sở ĐU, HĐND, UBND xã	xã Hưng Đạo	C	12/16-6/17		2,709	2,709	2759-18/8/16	2,709	2,709	2,570	1,576	994	994
3	Đường giao thông nội đồng thôn LD	xã Hưng Đạo	C	4/19-6/19		1,097	1,097	46b- 29/10/18	1,097	1,097	1,094	824	270	270
4	Trường mầm non Hưng Đạo, điểm trường thôn Xuân Nẻo, HM: Cải tạo sân trường và bếp ăn	xã Hưng Đạo	C	11/19-1/20		1,004	1,004	107b-31/0/19	1,004	1,004	956	500	456	456
5	Nhà hiệu bộ và lớp học 2 tầng trường mầm non Hưng Đạo	xã Hưng Đạo	C	7/19-12/20		8,007	8,007	47b-30/10/18	8,007	8,007	7,530	2,600	4,930	4,930
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**6,306**	**6,306**		**6,306**	**6,306**	**6,112**	**1,200**	**4,912**	**4,912**
1	Nhà hiệu bộ 2 tầng trường tiểu học Hưng Đạo	xã Hưng Đạo		*7/21-7/22*		*5,394*	*5,394*		*5,394*	*5,394*	*5,200*	*1,000*	4,200	4,200
2	Cải tạo sân đường nội bộ, vườn tạp, rãnh thoát nước và xây dựng vòm cầu trang trí trường mầm non Hưng Đạo	xã Hưng Đạo		7/22-12/22		912	912		912	912	912	200	712	**712**
	3. XÃ BÌNH LĂNG					**21,196**	**21,196**	**0**	**21,196**	**21,196**	**20,486**	**16,689**	**3,797**	**3,797**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**13,502**	**13,502**		**13,502**	**13,502**	**13,230**	**12,182**	**1,048**	**1,048**
1	Nhà hiệu bộ và phòng học trường Tiểu học Bình Lăng	xã Bình Lăng		2019-2020		8,070	8,070	109b;23/10/2018	8,070	8,070	8,038	7,389	649	649
2	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã; đoạn từ doanh trại quân đội đến đường vào chùa Linh Quang thôn Thượng Hải	xã Bình Lăng		5/2020-11/2020		5,432	5,432	86a;21/10/2019	5,432	5,432	5,192	4,793	399	399
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**7,694**	**7,694**		**7,694**	**7,694**	**7,256**	**4,507**	**2,749**	**2,749**
1	Trường Tiểu học Bình Lăng; HM: Cổng, tường rào, nhà để xe giáo viên, nhà để xe học sinh	xã Bình Lăng		2021-2022		2,717	2,717	159b;21/10/2020	2,717	2,717	2,279	1,702	577	577
2	Tu sửa cấp thiết di tích Đình Thượng Hải; HM: Đại bái	xã Bình Lăng		2021-2022		1,944	1,944	340a;29/10/2021	1,944	1,944	1,944	805	1,139	1,139
3	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã; đoạn từ TL391-Doanh trại quân đội	xã Bình Lăng		2021-2022		3,033	3,033	160a;21/10/2020	3,033	3,033	3,033	2,000	1,033	1,033
	4. XÃ QUANG PHỤC					**27,073**	**27,073**	**0**	**27,073**	**27,073**	**25,673**	**10,104**	**15,569**	**15,569**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**0**			**0**		**0**	**0**	**-**	**-**
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**12,908**	**12,908**	**0**	**12,908**	**12,908**	**11,773**	**4,023**	**7,750**	**7,750**
1	Phụ trợ trường Mầm non	Q.Phục		4/2019		2,436	2,436		2,436	2,436	2,206	1,362	844	844
2	Cải tạo, sửa chữa NTLS xã	Q.Phục		2/2020		2,547	2,547		2,547	2,547	2,220	1,159	1,061	1,061
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Q.Phục		2/2020		3,517	3,517		3,517	3,517	3,047	1,352	1,695	1,695
4	Nhà hiệu bộ trường THCS	Q.Phục		10/2020		4,408	4,408		4,408	4,408	4,300	150	4,150	4,150
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**14,165**	**14,165**	**0**	**14,165**	**14,165**	**13,900**	**6,081**	**7,819**	**7,819**
1	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học	Q.Phục		7/2021		5,544	5,544		5,544	5,544	5,400	2,081	3,319	3,319
2	Nhà lớp học 3T12P trường Tiểu học	Q.Phục		3/2022		8,621	8,621		8,621	8,621	8,500	4,000	4,500	4,500
	5. XÃ TÂN KỲ					**12,013**	**8,813**	**0**	**12,013**	**8,813**	**7,568**	**2,076**	**5,492**	**6,737**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**0**			**0**		**0**	**0**	**-**	**-**
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**			**0**		**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**12,013**	**8,813**	**0**	**12,013**	**8,813**	**7,568**	**2,076**	**5,492**	**6,737**
1	Xây dựng trụ sở công an xã Tân Kỳ	Tân Kỳ		2,023		4,445	1,245		4,445	1,245	0	0	-	1,245
2	Công trình nâng tầng 3 + hạng mục phụ trợ trường tiểu học Tân Kỳ, huyện Tứ Kỳ	Tân Kỳ		2/2022-5/2022		3,004	3,004		3,004	3,004	2,854	2,000	1,004	1,004
3	Nhà đa năng trường THCS xã Tân Kỳ	Tân Kỳ		11/2021-2022		4,564	4,564		4,564	4,564	4,336	76	4,488	4,488
	6. XÃ DÂN CHỦ					**15,793**	**15,793**	**0**	**15,460**	**15,460**	**14,657**	**11,644**	**3,013**	**3,013**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**14,523**	**14,523**	**0**	**14,308**	**14,308**	**13,657**	**11,644**	**2,013**	**2,013**
1	Nhà văn hóa thôn Cao La xã Dân Chủ	xã Dân Chủ			65 ngày 21/9/2020	2,472	2,472		2,257	2,257	2,257	1,690	567	567
2	Các công trình phụ trợ UBND xã	xã Dân Chủ		6/2019-12/2019	QĐ 74 ngày 12/7/2018	4,111	4,111		4,111	4,111	3,920	3,257	663	663
3	Nhà hiệu bộ 2 tầng trường THCS Dân Chủ	xã Dân Chủ		6/2018-01/2019	QĐ 44 ngày 30/3/2019	3,825	3,825		3,825	3,825	3,636	3,315	321	321
4	Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng 3 tầng trường Mầm non Dân Chủ	xã Dân Chủ		11/2017-4/2018	QĐ 61 ngày 26/10/2017	4,115	4,115		4,115	4,115	3,844	3,382	462	462
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**1,270**	**1,270**	**0**	**1,152**	**1,152**	**1,000**	**0**	**1,000**	**1,000**
1	Trường Tiểu học Dân Chủ, hạng mục chống thấm các nhà lớp học và xây dựng sân khấu	xã Dân Chủ		7/2022-9/2022	QĐ 93 ngày 30/6/2022	1,270	1,270		1,152	1,152	1,000	0	1,000	1,000
	7. XÃ QUẢNG NGHIỆP					**41,485**	**41,485**	**0**	**39,751**	**36,295**	**32,811**	**18,667**	**13,050**	**15,254**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**6,900**	**6,900**	**0**	**6,806**	**6,606**	**6,131**	**4,686**	**1,445**	**1,445**
1	Nhà hiệu bộ, phòng học (móng 3T) trường Tiểu học	Q Nghiệp	C	3/2020-9/2020	40 ngày 9/9/2019	5,200	5,200	45 ngày 24/10/2019	5,153	5,053	4,564	3,586	978	978
2	Nâng tầng 3 Nhà hiệu bộ, phòng học trường Tiểu học	Q Nghiệp	C	9/2020-12/2020	78 ngày 8/2020	1,700	1,700	122 ngày 31/8/2020	1,653	1,553	1,567	1,100	467	467
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**12,978**	**12,978**	**0**	**12,978**	**12,978**	**12,172**	**9,181**	**1,897**	**1,897**
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã	Q Nghiệp	C	6/2020-7/2021		5,483	5,483		5,483	5,483	4,901	3,512	1,171	1,171
2	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Mầm non	Q Nghiệp	C	11/2020-9/2021	87 ngày 20/7/2020	7,496	7,496	141 ngày 28/9/2020	7,496	7,496	7,271	5,669	727	727
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**21,607**	**21,607**	**0**	**19,967**	**16,711**	**14,508**	**4,800**	**9,708**	**11,911**
1	Xây dựng các Tuyến đường nội đồng	Q Nghiệp	C	11/2021-2/2022	87 ngày 21/7/2020	6,500	6,500	165 ngày 26/10/2020	6,394	5,139	4,029	1,800	2,229	3,339
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông 191B đến ông Định	Q Nghiệp	C	12/2021-4/2022		3,981	3,981		3,981	3,981	3,962	2,700	1,262	1,281
3	Nhà làm việc 2 tầng trạm y tế	Q Nghiệp	C	8/2022-4/2022	63 ngày 10/5/2021	4,058	4,058	160 ngày 24/9/2021	3,407	1,407	844	300	544	1,107
4	Xây dựng đường dây, trạm biến áp 560KVA	Q Nghiệp	C	10/2022-12/2022	451 ngày 31/12/2021	1,068	1,068	346 ngày 09/3/2022	1,068	1,068	1,068		1,068	1,068

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
5	Xây mới, nâng tầng nhà lớp học bộ Môn trường THCS	Q Nghiệp	C	10/2022-4/2023	387 ngày 7/4/2022	6,000	6,000	451 ngày 01/7/2022	5,117	5,117	4,605		4,605	5,117
	8. XÃ VĂN TỐ					**88,283**	**88,283**		**88,283**	**88,283**	**58,690**	**40,375**	**18,315**	**47,006**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**38,994**	**38,994**	**0**	**38,994**	**38,994**	**38,157**	**34,998**	**3,159**	**3,159**
1	Nhà Hiệu bộ+ 4 phòng học bộ môn trường THCS	Xã Văn Tố		7/2019 12/2019		7,163	7,163	Số 89a/QĐ-UBND 24/08/2018	7,163	7,163	7,067	6,579	488	488
2	San lấp mặt bằng, hàng rào trường THCS	Xã Văn Tố		7/2019 12/2019		3,747	3,747	Số 128a/QĐ-UBND 29/10/2018	3,747	3,747	3,688	3,250	438	438
3	San lấp, nhà lớp học 2T8P, nhà HB trường Mầm non	Xã Văn Tố		12/2019 6/2020		14,551	14,551	Số 91b/QĐ-UBND 15/06/2019	14,551	14,551	14,073	13,144	929	929
4	Nhà lớp học 2T8P trường Mầm non	Xã Văn Tố		5/2019 -2/2020		8,378	8,378	Số 137/QĐ-UBND 30/10/2018	8,378	8,378	8,442	7,527	915	915
5	Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non	Xã Văn Tố		2/2020 -6/2020		5,155	5,155	Số 185a/QĐ-UBND 29/10/2019	5,155	5,155	4,887	4,498	389	389
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**3,777**	**3,777**	**Số 177a/QĐ-UBND**	**3,777**	**3,777**	**3,589**	**2,263**	**1,326**	**1,326**
1	Đường giao thông mỹ Ân: Đoạn từ đường 391 đến ngã tư thôn Mỹ Ân	Xã Văn Tố		2020-2021		3,777	3,777	Số 177a/QĐ-UBND 22/10/2020	3,777	3,777	3,589	2,263	1,326	1,326
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**45,512**	**45,512**		**45,512**	**45,512**	**16,944**	**3,114**	**13,830**	**42,521**
1	Nhà ăn, phòng khách trụ sở UBND xã	Xã Văn Tố		2021		1,931	1,931	Số 182a/QĐ-UBND	1,931	1,931	1,923	1,298	625	625
2	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học	Xã Văn Tố		2021		2,523	2,523	Số 93c/QĐ-UBND 19/06/2019	2,523	2,523	2,654	1,609	1,045	1,045
3	Các tuyến đường nội đồng	Xã Văn Tố		2021-2022		5,034	5,034	Số 308/QĐ-UBND 19/7/2021	5,034	5,034	3,020	0	3,020	5,034
4	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Văn Tố	Xã Văn Tố		2022-2023		14,225	14,225	146a/QĐ-UBND	14,225	14,225	3,927	207	3,720	14,018
5	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Mầm Non	Xã Văn Tố		2022-2023		14,346	14,346	Số 166a/QĐ-UBND 29/04/2022	14,346	14,346	2,500		2,500	14,346
6	Sân vận động Trung tâm xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ.	Xã Văn Tố		2022-2023		7,453	7,453	Số 426/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	7,453	7,453	2,920		2,920	7,453
	9. XÃ AN THANH					**55,788**	**55,788**	**0**	**55,788**	**55,788**	**43,490**	**21,096**	**22,394**	**33,308**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**6,225**	**6,225**	**0**	**6,225**	**6,225**	**6,121**	**4,100**	**2,021**	**2,021**
1	Cải tạo nâng cấp tuyến kênh dẫn sau Cống Sồi	UBND xã An Thanh		2020		5,000	5,000	84 05/10/2020	5,000	5,000	4,929	4,000	929	929

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
2	Cải tạo sửa chữa tuyến đường trục xã An Thanh đoạn từ Đập Đống đến bến đò An Lao	UBND xã An Thanh		2020		1,225	1,225	26 23/3/2020	1,225	1,225	1,192	100	1,092	1,092
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**23,017**	**23,017**		**23,017**	**23,017**	**21,983**	**12,238**	**9,745**	**9,745**
1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường THCS	xã An Thanh		2019-2022		8,880	8,880	91 26/10/2018	8,880	8,880	8,461	6,688	1,773	1,773
2	3 tầng 9 phòng trường Mầm Non	xã An Thanh		2019-2022		14,137	14,137	105 29/10/2019	14,137	14,137	13,522	5,550	7,972	7,972
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**26,546**	**26,546**		**26,546**	**26,546**	**15,385**	**4,758**	**10,627**	**21,541**
1	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng, bể nước ngầm trường TH	xã An Thanh		2022		7,947	7,947	379 07/02/2022	7,947	7,947	3,900	258	3,642	7,689
2	Nhà hiệu bộ trường THCS	xã An Thanh		2022		5,303	5,303	66a 10/8/2021	5,303	5,303	5,111	4,000	1,111	1,111
3	Nhà lớp học bộ môn 3 tầng 9 phòng trường THCS An Thanh	xã An Thanh		2022	25a 05/05/2021	8,301	8,301		8,301	8,301	4,000		4,000	8,301
4	Nhà hiệu bộ trường Mầm non An Thanh	xã An Thanh		2022		3,866	3,866	137 14/10/2021	3,866	3,866	1,300		1,300	3,866
5	Xây dựng nhà vệ sinh, tường rào trường Tiểu học	xã An Thanh		2021	119 05/10/2021	1,129	1,129		1,129	1,129	1,075	500	575	575
	10. XÃ CỘNG LẠC					**32,789**	**32,789**	**0**	**32,789**	**32,789**	**31,297**	**12,782**	**18,515**	**18,515**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**11,081**	**11,081**	**0**	**11,081**	**11,081**	**10,552**	**4,426**	**6,126**	**6,126**
1	Nhà lớp học 2T8P trường Mầm Non	Xã Cộng Lạc	C	2017-2018		4,825	4,825		4,825	4,825	4,585	807	3,778	3,778
2	Phụ trợ Mầm non	Xã Cộng Lạc	C	2019		3,871	3,871		3,871	3,871	3,677	3,171	506	506
3	Cải tạo trụ sở làm việc Đảng Uỷ HĐND & UBND xã	Xã Cộng Lạc	C	2020		816	816		816	816	800	0	800	800
4	Cải tạo sân vườn, cổng, tường rào, nhà bảo vệ trụ sở Đảng ủy HĐND&UBND xã Cộng Lạc	Xã Cộng Lạc	C	2020		1,569	1,569		1,569	1,569	1,490	448	1,042	1,042
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**21,708**	**21,708**	**0**	**21,708**	**21,708**	**20,745**	**8,356**	**12,389**	**12,389**
1	Nhà lớp học 2T6P trường Mầm Non	Xã Cộng Lạc		2021-2022		7,583	7,583		7,583	7,583	7,250	3,650	3,600	3,600
2	Cải tạo sân trường, khu phát triển vận động, khu trải nghiệm, khu sơ chế, nhà xe, nhà vệ sinh trường mầm non Cộng Lạc	Xã Cộng Lạc		2022		996	996		996	996	970	0	970	970
3	Nhà lớp học 3T9P trường Tiểu học	Xã Cộng Lạc		2021-2022		6,848	6,848		6,848	6,848	6,506	1,866	4,640	4,640
4	Nhà bếp ăn bán trú trường Tiểu Học	Xã Cộng Lạc		2021-2022		1,790	1,790		1,790	1,790	1,720	130	1,590	1,590
5	Đường giao thông nội đồng xã Cộng Lạc (Đoạn từ tỉnh lộ 391 đến thôn Đôn Giáo)	Xã Cộng Lạc		2021		1,955	1,955		1,955	1,955	1,890	810	1,080	1,080
6	Nâng cấp, cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ xã Cộng Lạc, huyện Tứ Kỳ	Xã Cộng Lạc		2021		2,536	2,536		2,536	2,536	2,409	1,900	509	509
	11. XÃ QUANG TRUNG					**46,879**	**46,879**	**0**	**46,879**	**46,879**	**32,184**	**13,440**	**18,743**	**30,663**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**28,156**	**28,156**		**28,156**	**28,156**	**25,380**	**11,190**	**14,190**	**14,190**

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
1	Công trình: Nhà hiệu bộ trường Tiểu học Quang Trung	Quang Trung	C	270 ngày khởi công ngày 09/06/2020		3,723	3,723	96/QĐ-UBND ngày 31/1/2019	3,723	3,723	3,477	2,500	977	977
2	Công trình: Nhà hiệu bộ trường Mầm non Quang Trung	Quang Trung	C	270 ngày khởi công ngày 09/07/2020		3,180	3,180	Số 97/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3,180	3,180	2,465	979	1,485	1,485
3	Công trình Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Quang Trung	Quang Trung	C	210 ngày khởi công từ ngày 19/6/2021		5,228	5,228	92/QĐ-UBND ngày 31/10/2020	5,228	5,228	5,126	1,681	3,445	3,445
4	Công trình: Cải tạo mở rộng đường trục chính xã Quang Trung (Đoạn từ bến đò An Hộ đến thôn Tứ Hạ); Hạng mục: Nền, mặt đường, tường kè và thoát nước	Quang Trung	C	31/12/2020-30/6/2021		5,488	5,488	173/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	5,488	5,488	5,394	2,130	3,264	3,264
5	Công trình: San lấp, nhà đa năng trường tiểu học Quang Trung, huyện Tứ Kỳ	Quang Trung	C			4,173	4,173	306/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4,173	4,173	3,964	2,000	1,964	1,964
6	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng trường THCS Quang Trung	Quang Trung	C			6,363	6,363	108/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	6,363	6,363	4,954	1,900	3,054	3,054
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**18,723**	**18,723**	**0**	**18,723**	**18,723**	**6,803**	**2,250**	**4,553**	**16,473**
1	Công trình: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Quang Trung	Quang Trung	C			7,087	7,087	155/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	7,087	7,087	2,857	2,000	857	5,087
2	Xây mới nhà làm việc 2 tầng trạm y tế xã Quang Trung	Quang Trung	C			3,626	3,626	382/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	3,626	3,626	2,720	250	2,470	3,376
3	Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ (Đoạn từ bến đò An Hộ đến khu đường mít thôn Tứ Hạ); Hạng mục: Mặt đường và an toàn giao thông	Quang Trung	C	10/6/2022 - 08/11/2022		8,010	8,010	44a/QĐ-UBND ngày 29/3/2022	8,010	8,010	1,226	-	1,226	8,010
	12. XÃ NGUYÊN GIÁP					**32,021**	**32,021**	**0**	**32,021**	**32,021**	**28,021**	**20,474**	**7,820**	**11,547**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**10,546**	**10,546**	**0**	**10,546**	**10,546**	**10,273**	**9,082**	**1,464**	**1,464**
1	Nhà hiệu bộ trường tiểu học Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ	Nguyên Giáp	C	11/2019		4,376	4,376	134. 08/08/19	4,376	4,376	4,288	3,706	670	670
2	Nhà lớp học và Phòng học chức năng trường MN xã Nguyên Giáp	Nguyên Giáp	C	11/20 -4/21		6,170	6,170	136. 21/09/20	6,170	6,170	5,985	5,376	794	794
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**21,475**	**21,475**	**0**	**21,475**	**21,475**	**17,748**	**11,392**	**6,356**	**10,083**
1	Cải tạo, nâng cấp 3 tuyến đường giao thông nội đồng gắn với phòng chống thiên tai xã Nguyên Giáp	Nguyên Giáp	C	01/2021-03/2021		3,667	3,667	154 12/10/20	3,667	3,667	3,667	3,101	566	566
2	Nhà lớp học 2T8P và các hạng mục phụ trợ trường MN	Nguyên Giáp	C	2/22-2/23		10,289	10,289	230. 9/12/21	10,289	10,289	7,500	5,128	2,372	5,161
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Nguyên Giáp; Đoạn từ cổng làng thôn An Phú đến Cây Đa	Nguyên Giáp	C	11/22-2/23		6,828	6,828	109. 21/10/2022	6,828	6,828	5,890	3,163	2,727	3,665
4	Cải tạo sân, đường nội bộ trường Tiểu học khu B	Nguyên Giáp	C	2/22		691	691	67. 20/08/22	691	691	691		691	691
	13. XÃ MINH ĐỨC					**74,923**	**74,923**		**55,718**	**55,718**	**55,718**	**22,157**	**33,561**	**33,561**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**74,923**	**74,923**		**55,718**	**55,718**	**55,718**	**22,157**	**33,561**	**33,561**
1	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng trường MN thôn Vạn	Minh Đức		16/8/2019 16/4/2020		8,253	8,253	Số 76 (08/7/2019)	7,987	7,987	7,987	3,781	4,206	4,206
2	Sân vận động trung tâm	Minh Đức		25/12/19 20/10/20		10,300	10,300	Số 129 (30/10/2019)	10,300	10,300	10,300	6,849	3,451	3,451

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
3	Đường GT (Thôn Vạn)	Minh Đức				5,347	5,347	Số 129A (30/10/2019)	5,003	5,003	5,003	3,055	1,948	1,948
4	Đường GT (Ngã 3 MN MC đến.., XD Kênh T6)...	Minh Đức				14,972	14,972	Số 225 (26/10/20)	12,676	12,676	12,676	5,400	7,276	7,276
5	Các hạng mục phụ trợ MN (Thôn Vạn)	Minh Đức				4,205	4,205	Số129C (31/10/2019)	4,070	4,070	4,070	1,000	3,070	3,070
6	Các CT phụ MM M/Cường: San nền, cổng tường rào	Minh Đức				2,195	2,195	Số 99B (23/9/2019)	1,959	1,959	1,959	0	1,959	1,959
7	Các CT phụ MM M/Cường: Cải tạo sân, xây mới nhà bảo vệ,nhà xe	Minh Đức				1,175	1,175	Số 247 (09/11/2020)	1,031	1,031	1,031	0	1,031	1,031
8	Nâng tầng 2 nhà đa năng trường THCS	Minh Đức				2,108	2,108	Số 240 (30/10/2020)	1,951	1,951	1,951	72	1,879	1,879
9	Nhà hiệu bộ + phòng chức năng trường Tiểu học (khu trung tâm)	Minh Đức				12,529	12,529	Số 531 (02/12/2021)	8,045	8,045	8,045	2,000	6,045	6,045
10	Nhà tập đa năng trường THCS	Minh Đức				12,644	12,644	Số 320 (10/9/2021)	1,500	1,500	1,500	0	1,500	1,500
11	Cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ xã Minh Đức	Minh Đức				1,196	1,196	Số 2431 (17/5/2022)	1,196	1,196	1,196	0	1,196	1,196
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**													
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**													
14. XÃ TIÊN ĐỘNG						**20,325**	**20,325**		**20,325**	**20,325**	**20,325**	**14,463**	**5,862**	**5,862**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**13,752**	**13,752**		**13,752**	**13,752**	**13,752**	**9,963**	**3,789**	**3,789**
1	Trường Mầm non Tiên Động; Nhà lớp học 2T8P	Xã Tiên Động		02/2011-01/2012		4,752	4,752	1719, 17/4/2013	4,752	4,752	4,752	4,072	680	680
2	Đường giao thông: Nền, mặt đường BTXM đoạn đường trục xã từ trạm bơm Tiên Động đến đê An thổ(tuyến 1); đọan từ tuyến 1 tại km 0+335 đến thôn đoàn khê.	Xã Tiên Động		5/2017-6/2017		3,870	3,870	4155, 13/12/2017	3,870	3,870	3,870	2,491	1,379	1,379
3	Nhà hiệu bộ trường Mầm non Tiên Động	Xã Tiên Động		9/2020-9/2021		3,928	3,928	19b, 22/02/2020	3,928	3,928	3,928	3,400	528	528
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Tiên Động Hạng mục: Xây dựng nhà xe, nhà vệ sinh và tường rào	Xã Tiên Động		5/2020-5/2021		1,202	1,202	44,11/5/2020	1,202	1,202	1,202		1,202	1,202
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**6,573**	**6,573**		**6,573**	**6,573**	**6,573**	**4,500**	**2,073**	**2,073**
1	Trường THCS Tiên Động: Nhà lớp học bộ môn 3T9P	Xã Tiên Động		12/2020		6,573	6,573	290 c, 27/10/2020	6,573	6,573	6,573	4,500	2,073	2,073
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**												**-**	**-**
15. XÃ HÀ THANH						**33,112**	**33,112**	**0**	**33,112**	**33,112**	**23,335**	**10,887**	**12,448**	**22,225**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**								**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**								**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**23,264**	**23,264**	**0**	**23,264**	**23,264**	**20,335**	**10,887**	**9,448**	**12,377**
1	Nhà lớp học 3T9P trường Tiểu học Hà Thanh	Xã Hà Thanh	C	2021-2023		5,518	5,518	111 ngày 30/10/2019	5,518	5,518	2,589	1,171	1,418	4,347
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung 150 ha xã Hà Thanh	Xã Hà Thanh	C	2020-2021		6,529	6,529		6,529	6,529	6,529	3,000	3,529	3,529
3	Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non	Xã Hà Thanh	C	2020-2021		2,587	2,587		2,587	2,587	2,587	1,000	1,587	1,587
4	San lấp tường rào nhà bảo vệ trường Mầm Non Hà Thanh	Xã Hà Thanh	C	2020		2,923	2,923		2,923	2,923	2,923	1,952	971	971
5	Nhà lớp học 2T6p (vị trí số 5) trường Mầm non Hà Thanh	Xã Hà Thanh	C	2019-2020		5,707	5,707		5,707	5,707	5,707	3,764	1,943	1,943
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**9,848**	**9,848**	**0**	**9,848**	**9,848**	**3,000**	**0**	**3,000**	**9,848**
1	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2T4P trường Mầm non Hà Thanh	Xã Hà Thanh	C	2022-2023		9,848	9,848		9,848	9,848	3,000		3,000	9,848
16. XÃ QUANG KHẢI						**38,381**	**38,381**		**38,381**	**38,381**	**23,148**	**11,644**	**11,503**	**26,737**

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**13,774**	**13,774**		**13,774**	**13,774**	**13,774**	**9,644**	**4,130**	**4,130**
1	Nhà hiệu bộ + phòng học 3 tầng trường Tiểu học xã Quang Khải	Xã Quang Khải	C		QĐ số 65a ngày 31/10/20	7,583	7,583		7,583	7,583	7,583	7,244	339	339
2	Cải tạo sửa chữa sân, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Quang Khải, huyện Tứ Kỳ	Xã Quang Khải	C		QĐ số 80a ngày 19/6/2020	1,071	1,071		1,071	1,071	1,071	650	421	421
3	Trạm Y tế xã Quang Khải	Xã Quang Khải	C		QĐ số 62 ngày 28/4/2020	5,120	5,120		5,120	5,120	5,120	1,750	3,370	3,370
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**24,607**	**24,607**	**0**	**24,607**	**24,607**	**9,373**	**2,000**	**7,373**	**22,607**
1	Nhà hiệu bộ + Lớp học 3 tầng trường THCS Quang Khải, huyện Tứ Kỳ	Xã Quang Khải	C		QĐ số 267a ngày 29/10/2021	8,351	8,351		8,351	8,351	6,423	2,000	4,423	6,351
2	Công trình: Cải tạo khu vệ sinh Nhà lớp học Trường Mầm Non Quang Khải	Xã Quang Khải	C		QĐ số 617a ngày 06/05/2023	1,307	1,307		1,307	1,307	1,307		1,307	1,307
3	Đường trục xã (đoạn từ cầu phao Đò Đồn đến trạm bơm cũ)	Xã Quang Khải	C		QĐ số 308 ngày 20/02/2023	14,948	14,948		14,948	14,948	1,643		1,643	14,948
17. XÃ NGỌC KỲ						**25,689**	**25,689**	**0**	**25,689**	**25,689**	**23,400**	**12,549**	**10,851**	**10,851**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**2,486**	**2,486**	**0**	**2,486**	**2,486**	**2,390**	**1,118**	**1,272**	**1,272**
1	Cải tạo cửa các khối nhà, cải tạo nhà bảo vệ, đổ bê tông đường vào trường Tiểu học	Xã Ngọc Kỳ	C	2019	QĐ số 35 ngày 03/6/2019	595	595		595	595	520		520	520
2	San lấp ao trường Tiểu học Ngọc Kỳ	Xã Ngọc Kỳ	C	2020	QĐ số 89a ngày 22/10/2020	1,114	1,114		1,114	1,114	1,100	500	600	600
3	Quét vôi ve nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn 1T2P, nhà lớp học 1T3P, nhà lớp học 2T8P, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, tường rào, cải tạo nhà lớp học 1T2P trường Tiểu học	Xã Ngọc Kỳ	C	2019	QĐ số 57a ngày 05/9/2019	776	776		776	776	770	618	152	152
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**15,351**	**15,351**		**15,351**	**15,351**	**13,210**	**7,431**	**5,779**	**5,779**
1	San lấp ao, nhà lớp học 2T4P, nhà cầu, tường rào trường Mầm non Ngọc Kỳ	Xã Ngọc Kỳ	C	2018	QĐ số 54a ngày 24/10/2018	6,909	6,909		6,909	6,909	5,800	1,731	4,069	4,069
2	Cải tạo, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước đường 191C, đoạn từ nhà ông Hách đến SVĐ xã	Xã Ngọc Kỳ	C	2020	QĐ số 94a ngày 29/10/2020	3,934	3,934		3,934	3,934	3,910	2,500	1,410	1,410
3	Nhà bếp ăn + thư viện trường Tiểu học Ngọc Kỳ	Xã Ngọc Kỳ	C	2020	QĐ số 52 ngày 24/7/2020	4,507	4,507		4,507	4,507	3,500	3,200	300	300
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**7,853**	**7,853**		**7,853**	**7,853**	**7,800**	**4,000**	**3,800**	**3,800**
	Nhà đa năng trường Tiểu học Ngọc Kỳ	Xã Ngọc Kỳ	C	2022	QĐ số 181A ngày 26/11/2021	7,853	7,853		7,853	7,853	7,800	4,000	3,800	3,800
18. XÃ HÀ KỲ						**27,726**	**27,726**		**27,726**	**27,726**	**27,726**	**7,805**	**19,921**	**19,921**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**11,027**	**11,027**	**0**	**11,027**	**11,027**	**11,027**	**5,805**	**5,222**	**5,222**
1	Trường Mầm Non Hà Kỳ: hạng mục Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng (vị trí 2)	UBND xã Hà Kỳ	C	2016-2017	2876/QĐ-UBND ngày 29/8/2016	4,591	4,591		4,591	4,591	4,591	3,238	1,353	1,353

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
2	Trường mầm Non Hà Kỳ: Hạng mục Nâng tầng 2 Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	UBND xã Hà Kỳ	C	2016-2017	50/DQQ-UBND ngày 30/10/2017	2,764	2,764		2,764	2,764	2,764	1,950	814	814
3	Nhà hiệu bộ Trường Mầm Non	UBND xã Hà Kỳ	C	2019-2020	68B/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	3,672	3,672		3,672	3,672	3,672	617	3,055	3,055
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**8,975**	**8,975**		**8,975**	**8,975**	**8,975**	**0**	**8,975**	**8,975**
1	Công trình xây dựng NLH 3T12P Trường Tiểu học	UBND xã Hà Kỳ	C	2020-2023	75a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8,975	8,975		8,975	8,975	8,975	0	8,975	8,975
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**7,724**	**7,724**	**0**	**7,724**	**7,724**	**7,724**	**2,000**	**5,724**	**5,724**
1	Cải tạo nâng cấp NLH 2T12P Trường THCS	UBND xã Hà Kỳ	C	2021-2022	01B/QĐ-UBND ngày 10/01/2022	4,251	4,251		4,251	4,251	4,251	1,000	3,251	3,251
2	Xây dựng nhà bếp+ ăn Trường Tiểu học Hà Kỳ	UBND xã Hà Kỳ	C	2022-2023	58/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	3,473	3,473		3,473	3,473	3,473	1,000	2,473	2,473
19. XÃ TÁI SƠN						**12,473**	**12,473**		**12,473**	**12,473**	**12,473**	**2,200**	**10,273**	**10,273**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**10,665**	**10,665**		**10,665**	**10,665**	**10,665**	**1,200**	**9,465**	**9,465**
1	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học	Xã Tái Sơn	C		QĐ số31 ngày 03/7//2018	3,636	3,636		3,636	3,636	3,636	750	2,886	2,886
2	Nhà làm việc tầng 2 UBND xã	Xã Tái Sơn	C		QĐ số 28 ngày 02/07/2018	1,977	1,977		1,977	1,977	1,977	450	1,527	1,527
3	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học THCS	Xã Tái Sơn	C		QĐ số 53 ngày 08/11/2018	5,052	5,052		5,052	5,052	5,052		5,052	5,052
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	**-**
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**1,808**	**1,808**		**1,808**	**1,808**	**1,808**	**1,000**	**808**	**808**
1	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Trung Học cơ sở	Xã Tái Sơn	C		QĐ số 308 ngày 20/02/2023	1,808	1,808		1,808	1,808	1,808	1,000	808	808
20. XÃ PHƯỢNG KỲ						**31,886**	**31,886**		**31,886**	**31,886**	**29,071**	**15,019**	**14,052**	**14,052**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**18,387**	**18,387**		**18,387**	**18,387**	**16,478**	**10,714**	**5,764**	**5,764**
1	Các công trình phụ trợ Trường THCS	Xã Phượng Kỳ	C	2020		2,454	2,454	Số 82/QĐ-UBND ngày 27/5/2020	2,454	2,454	1,921	500	1,421	1,421
2	Nhà hiệu bộ Trường Mầm non	Xã Phượng Kỳ	C	2019-2020		6,426	6,426	Số 99/QĐ-UBND ngày 24/7/2019	6,426	6,426	6,122	3,900	2,222	2,222
3	Nhà lớp học 2T8P trường THCS	Xã Phượng Kỳ	C	2/2019-3/2020		5,566	5,566	Số 140/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	5,566	5,566	4,740	3,126	1,614	1,614
4	Nhà hiệu bộ Trường THCS	Xã Phượng Kỳ	C	2019		3,941	3,941	Số 89/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	3,941	3,941	3,695	3,188	507	507
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**10,598**	**10,598**		**10,598**	**10,598**	**10,084**	**4,000**	**6,084**	**6,084**
1	Nhà lớp học 2T10P Trường Mầm non Phượng Kỳ	Xã Phượng Kỳ	C	10/2020-6/2021		10,598	10,598	Số 91/QĐ-UBND ngày 11/6/2020	10,598	10,598	10,084	4,000	6,084	6,084
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**2,901**	**2,901**		**2,901**	**2,901**	**2,509**	**305**	**2,204**	**2,204**

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
1	Trường mầm non: Các công trình phụ trợ	Xã Phượng Kỳ	C	7/2021-11/2021		1,703	1,703	Số 462/QĐ-UBND ngày 18/02/2022	1,703	1,703	1,448	200	1,248	1,248
2	Đường ra bãi rác thôn Như Lâm	Xã Phượng Kỳ	C	2/2022-4/2022		1,198	1,198	Số 167/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	1,198	1,198	1,061	105	956	956
	21. XÃ ĐẠI HỢP					**47,549**	**47,549**	**0**	**47,549**	**47,549**	**45,519**	**26,284**	**19,235**	**19,235**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**								**0**	**0**	**0**	**0**	**-**	
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**41,418**	**41,418**		**41,418**	**41,418**	**39,754**	**23,084**	**16,670**	**16,670**
1	Nhà lớp học 2T8P trường MN (giai đoạn 1)	Đại Hợp	C			4,271	4,271		4,271	4,271	4,091	3,227	864	864
2	Nhà lớp học 2T8P trường MN (giai đoạn 2)	Đại Hợp	C			3,567	3,567		3,567	3,567	3,320	2,365	955	955
3	Công trình phụ trường trường MN thôn Quảng Giang	Đại Hợp	C			3,319	3,319		3,319	3,319	3,161	800	2,361	2,361
4	Cải tạo nâng cấp đường cầu Nẻ - cống Bía	Đại Hợp	C			7,127	7,127		7,127	7,127	7,112	4,500	2,612	2,612
5	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã	Đại Hợp	C			4,098	4,098		4,098	4,098	3,725	1,139	2,586	2,586
6	Nhà hiệu bộ, phòng học 3 tầng trường MN	Đại Hợp	C			8,960	8,960		8,960	8,960	8,399	4,038	4,361	4,361
7	Nhà văn hóa trung tâm xã	Đại Hợp	C			10,076	10,076		10,076	10,076	9,946	7,015	2,931	2,931
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**6,131**	**6,131**		**6,131**	**6,131**	**5,765**	**3,200**	**2,565**	**2,565**
1	Nhà lớp học 2T4P trường Mầm non	Đại Hợp	C			6,131	6,131		6,131	6,131	5,765	3,200	2,565	2,565
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**													
	22. THỊ TRẤN TỨ KỲ					**32,834**	**32,834**	**0**	**32,834**	**32,834**	**32,116**	**14,650**	**17,466**	**17,466**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**													
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**16,931**	**16,931**	**0**	**16,931**	**16,931**	**16,931**	**9,650**	**7,281**	**7,281**
1	Cải tạo, nâng tầng 3 khu hiệu bộ + nhà bếp trường MN thị trấn Tứ Kỳ	Thị trấn	C	2018	58/17/9/2018 QĐ-UBND thị trấn	1,952	1,952		1,952	1,952	1,952		1,952	1,952
2	Công trình: NLH 3T15P trường THCS Thị trấn	Thị trấn	C	2/2020-12-12/2020		14,979	14,979		14,979	14,979	14,979	9,650	5,329	5,329
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**882**	**882**	**0**	**882**	**882**	**882**	**0**	**882**	**882**
1	Các HM phụ trợ: Khu VS- lán xe trường THCS TT	Thị trấn	C	2020		882	882		882	882	882		882	882
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**15,022**	**15,022**	**0**	**15,022**	**15,022**	**14,304**	**5,000**	**9,304**	**9,304**
1	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế thị trấn Tứ Kỳ	Thị trấn	C	2021		900	900		900	900	900		900	900
2	Nhà để xe hội trường lớn	Thị trấn	C			818	818		818	818	818		818	818
3	Cải tạo hệ thống đèn cao áp (Giai đoạn 3)	Thị trấn	C	2021		1,104	1,104		1,104	1,104	1,104		1,104	1,104
4	Hệ thống đèn Led, Pano treo cột trên trục đường Tây Nguyên, đường 391 và ngã 3 trung tâm TT (Giai đoạn 2)	Thị trấn	C	2021		1,202	1,202		1,202	1,202	1,202		1,202	1,202
5	Cải tạo, nâng cấp, tu sửa trạm y tế thị trấn Tứ Kỳ	Thị trấn	C	2021		804	804		804	804	804		804	804
6	Cải tạo bờ lốc, via hè, cây xanh đường tỉnh 391 từ Km17+400-Km18+854 (đoạn qua trung tâm TT)	Thị trấn	C	2021		9,068	9,068		9,068	9,068	8,350	5,000	3,350	3,350
7	Chỉnh trang hệ thống dây và lắp đặt bóng đèn cao áp đường 391 đường Tây Nguyên	Thị trấn	C	2022		1,126	1,126		1,126	1,126	1,126		1,126	1,126
	23. XÃ CHÍ MINH					**49,462**	**49,462**	**0**	**49,462**	**49,462**	**49,462**	**39,112**	**10,350**	**10,350**
A	**THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÁT SINH TRƯỚC 01/01/2015 (*nếu có*)**					**4,647**	**4,647**		**4,647**	**4,647**	**4,647**	**4,201**	**446**	**446**

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
1	Công trình Nhà Hội trường 230 chỗ UBND xã Tây Kỳ	xã Chí Minh		2012-2013		2134	2134	3512/QĐ-UBND ngày 11/5/2011 của UBND huyện Tứ Kỳ	2134	2134	2,134	2,050	84	84
2	Cải tạo nâng cấp sân và công trình phụ trợ trường Tiểu học Đông Kỳ	xã Chí Minh		2010		603	603	số 05/QĐ-UBND ngày 30/6/2019	603	603	603	485	118	118
3	Móng tường rào, rãnh thoát nước TTVHTT xã	xã Chí Minh		2015		938	938	số 03a/QĐ -UBND ngày 26/1/2015	938	938	938	866	72	72
4	Cổng tường rào TTVHTT xã	xã Chí Minh		2015-2016		972	972	số 85 QĐ/UBND ngày 14/12/2015	972	972	972	800	172	172
B	**DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 NHƯNG CHƯA BỐ TRÍ ĐỦ VỐN**					**19,279**	**19,279**		**19,279**	**19,279**	**19,279**	**17,587**	**1,692**	**1,692**
1	Các hạng mục Phụ trợ trường mầm non Tây Kỳ	xã Chí Minh		2018		3073	3073	66/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3073	3073	3,073	3,003	70	70
2	Cải tạo nâng cấp 2 tuyến đường GTNT xã Tây Kỳ, hạng mục nền mặt đường, thoát nước	xã Chí Minh		2019-2020		4005	4005	số 67 ngụy 10/10/2019	4005	4005	4,005	3,900	105	105
3	Cải tạo nâng cấp đường giao thôn xã Chí Minh- huyện Tứ Kỳ (đoạn từ Giếng Sen đi Đống hóp thôn Nhân Lý)	xã Chí Minh		2020		2131	2131	137a/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	2131	2131	2,131	1,657	474	474
4	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Tứ Xuyên	xã Chí Minh		2016		800	800	37a/QĐ/UBND ngày 7/6/2016 của UBND huyện Tứ Kỳ	800	800	800	730	70	70
5	Nhà lớp học bộ môn 2T4P trường THCS xã Tứ Xuyên	xã Chí Minh		2018-2019		4824	4824	số 40a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4824	4824	4,824	4,749	75	75
6	Cải tạo nhà lớp học 9 phòng 3 tầng trường Tiểu học Tứ Xuyên	xã Chí Minh		2019		1089	1089	39a ngày 30/10/2019	1089	1089	1,089	936	153	153
7	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học hai tầng 6 phòng trường mầm non Tứ Xuyên	xã Chí Minh		2019		888	888		888	888	888	763	125	125
8	Di chuyển lưới điện khu dân cư mới Tứ Xuyên	xã Chí Minh		2019		296	296		296	296	296		296	296
9	Phụ trợ trường mầm non xã Đông Kỳ	xã Chí Minh		2019		1044	1044	số 56/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	1044	1044	1,044	825	219	219
10	Đường bê tông thôn Nam An xã Đông Kỳ (Công trình: Đường bê tông xi măng đoạn từ ngã tư nhà bà Tuyết thôn Nam An đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	xã Chí Minh		2018		1,129	1129	số 85/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	1,129	1,129	1,129	1,024	105	105
C	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**21,085**	**21,085**		**21,085**	**21,085**	**21,085**	**13,784**	**7,301**	**7,301**
1	Công trình cải tạo, nâng cấp đường trục xã Chí Minh(Đoạn từ Cầu Muông đến hết khu dân cư thôn Tây An)	xã Chí Minh		2020-2024		7807	7807	95a/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	7807	7807	7,807	4,715	3,092	3,092
2	Công trình Cống cầu chỗ sông Muồng, xã Đông Kỳ(nay là xã Chí Minh) , huyện Tứ Kỳ; Hạng mục: Cầu và đường hai đầu cầu	xã Chí Minh		2020-2024		4669	4669		4669	4669	4,669	4,069	600	600
D	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**					**4,451**	**4,451**		**4,451**	**4,451**	**4,451**	**3,540**	**911**	**911**
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông xã Chí Minh	xã Chí Minh		2021-2022		8609	8609	669 ngày 18/12/2021	8609	8609	8,609	5,000	3,609	3,609
2	Sân, cổng, tường rào, nhà bảo vệ trường tiểu học(điểm B)	xã Chí Minh		2021		405	405	136B-QĐ-UBND ngày 29/10/2020	405	405	405	300	105	105
3	Cải tạo nhà lớp học và nhà để xe trường tiểu học Chí Minh I, huyện Tứ Kỳ (điểm A)	xã Chí Minh		2021-2022		403	403	137B-QĐ-UBND ngày 30/10/2020	403	403	403	300	103	103
4	Cải tạo giai đoạn 1 nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Chí Minh 1 (điểm B) huyện Tứ Kỳ	xã Chí Minh		2021-2022		1152	1152	156/QĐ-UBND ngày 2/7/2021	1152	1152	1152	970	182	182
5	Cải tạo giai đoạn 2 nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Chí Minh 1 (điểm B) huyện Tứ Kỳ	xã Chí Minh		2021-2022		1112	1112	QĐ-UBND ngày30/8/2021	1112	1112	1112	870	242	242
6	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Chí Minh 1 (điểm B) huyện Tứ Kỳ	xã Chí Minh		2021-2022		576	576	262a ngày 22/9/2021	576	576	576	450	126	126

ĐTV: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực/ Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Khối lượng nghiệm thu, quyết toán đến 28/02/2023	Số vốn đã thanh toán đến 28/02/2023	Nợ XDCB đến ngày 28/02/2023	Nhu cầu vốn NSĐP giai đoạn 2023-2025
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS cấp xã				
7	Nhà vệ sinh trường Mầm Non Chí Minh 1 (điểm B) huyện Tứ Kỳ	xã Chí Minh		2021-2022		803	803	279 ngày 01/10/2021	803	803	803	650	153	153